



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 53

Ngày 15 tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

13-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 49/2026/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.	2
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

12-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 2069/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La.	16
13-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 2072/QĐ-UBND phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030	25

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2026/Q-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 334/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

UBND ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 8 năm 2026 và thay thế Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý
trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với các chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La *(trừ các đối tượng thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã.

1. Đối với cấp tỉnh

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh;

b) Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành;

d) Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành;

đ) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục thuộc Sở.

2. Đối với cấp xã

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã;

b) Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã.

3. Chức danh viên chức quản lý chưa được quy định tại Điều này được xác định theo tên gọi của đơn vị đó và xác định chức danh tương đương theo cấp quản lý hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền khi thành lập đơn vị đó.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

Điều 3. Về chính trị, tư tưởng

1. Tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc và Nhân dân; kiên định lý tưởng cách mạng, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới của Đảng. Tích cực nghiên cứu, học tập, nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thường xuyên cập nhật kiến thức mới và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn.

2. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước mọi khó khăn, thử thách; kiên quyết bảo vệ nền tảng tư tưởng, Cương lĩnh chính trị, đường lối của Đảng, [Hiến pháp](#) và pháp luật của Nhà nước; nhận thức và hành động thống nhất về tư tưởng chính trị, tổ chức và đạo đức; kiên quyết đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Có tinh thần yêu nước; luôn đặt lợi ích của Đảng, quốc gia, dân tộc, Nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp cao cả của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của Nhân dân; luôn giữ mối liên hệ mật thiết với Nhân dân, thường xuyên quan tâm, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân. Tuyệt đối chấp hành sự phân công của tổ chức, yên tâm công tác và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Về phẩm chất đạo đức, lối sống và ý thức tổ chức kỷ luật

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; chấp hành nghiêm quy định về trách nhiệm nêu gương, về những điều đảng viên không được làm; có ý thức tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức bản thân. Viên chức quản lý, nhất là người đứng đầu phải gương mẫu về phẩm chất đạo đức, lối sống và tinh thần trách nhiệm, tạo niềm tin, sự lan tỏa tích cực trong tập thể cơ quan, địa phương, đơn vị; đồng thời phải cần cù, chịu khó, năng động, đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, nói đi đôi với làm, thống nhất giữa tư tưởng, hành động, kết quả; dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích chung. Không háo danh; cơ hội chính trị, tham vọng quyền lực, dùng mọi thủ đoạn để có chức, có quyền, có khen thưởng để được quy hoạch, bổ nhiệm. Có tinh thần xây dựng và giữ gìn đoàn kết, phát huy dân chủ, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

2. Không tham nhũng, lãng phí, cơ hội, vụ lợi; không để gia đình, người thân và người khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi. Tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ. Kiên quyết

đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, chủ nghĩa cá nhân, lối sống xa hoa, thực dụng, bè phái, cục bộ địa phương, lợi ích nhóm.

3. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, chấp hành kỷ luật phát ngôn; chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước, quy định của địa phương, cơ quan, đơn vị; thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm và nguyên tắc, quy định, quy chế, quy trình về công tác cán bộ; kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện, việc làm trái với các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong công tác cán bộ.

Điều 5. Về trình độ

1. Về trình độ chuyên môn

Tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt và yêu cầu của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định tiêu chuẩn về trình độ khác hoặc cao hơn thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

2. Về lý luận chính trị

a) Tốt nghiệp cử nhân chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị - hành chính hoặc được xác nhận tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền: Áp dụng đối với chức danh Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quy định kèm theo Quyết định này.

b) Tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính hoặc được xác nhận tương đương trình độ trung cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền: Áp dụng đối với các chức danh còn lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy định kèm theo Quyết định này.

3. Về khoa học và công nghệ

Có trình độ chuyên môn hoặc có kinh nghiệm trong triển khai các dự án, chương trình khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm (nếu có) theo quy định của UBND tỉnh.

4. Về tin học, ngoại ngữ

Có trình độ tin học, ngoại ngữ phù hợp với vị trí việc làm theo quy định của pháp luật hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với trường hợp vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác tại vùng dân tộc thiểu số.

Điều 6. Về năng lực, uy tín và khả năng quy tụ, đoàn kết

1. Có tư duy đổi mới, tầm nhìn chiến lược, phương pháp tiếp cận, giải quyết vấn đề linh hoạt, hiệu quả; có năng lực nắm bắt, tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo và ra quyết định kịp thời, chính xác; có khả năng đóng góp vào việc hoạch định chủ trương, chính sách và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển chung của địa phương, cơ quan, đơn vị.

2. Có năng lực thực tiễn, nắm chắc tình hình để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công phụ trách. Có khả năng phát hiện các vấn đề mới và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển.

3. Có năng lực và kinh nghiệm quản lý, phát huy năng lực, sở trường, xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức, người lao động của đơn vị; có khả năng sử dụng, đánh giá hiệu quả viên chức thuộc thẩm quyền, đúng quy định; có năng lực phối hợp, điều hành công việc liên ngành, liên cấp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

4. Có uy tín, được viên chức, người lao động, quần chúng Nhân dân ở địa phương, cơ quan, đơn vị tin tưởng, tín nhiệm cao.

5. Có khả năng quy tụ, đoàn kết nội bộ, không bè phái, cục bộ; tạo được sự thống nhất, phát huy được sức mạnh tập thể; giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ, xây dựng tập thể trong sạch, vững mạnh toàn diện.

Điều 7. Về kết quả công tác

1. Viên chức đang giữ chức danh quản lý, có thành tích, kết quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành gắn với sản phẩm cụ thể theo chức danh, nhiệm vụ được giao đối với viên chức quản lý.

2. Viên chức bổ nhiệm lần đầu, có tiêu chí kết quả công tác cụ thể gắn với vị trí việc làm đối với viên chức được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm gần nhất.

Điều 8. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm

1. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao.

2. Bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định của Đảng và pháp luật.

3. Có kinh nghiệm quản lý hoặc thời gian công tác trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức danh cụ thể theo quy định tại Quyết định này.

a) Đối với nhân sự từ nguồn tại chỗ phải được quy hoạch vào chức vụ, chức danh bổ nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ, chức danh tương đương trở lên. Đối với nhân sự nguồn từ nơi khác phải được quy hoạch chức vụ, chức danh tương đương trở lên. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định trên cơ sở rà soát, đánh giá toàn diện về nguồn nhân sự trong quy hoạch, thành tích, sản phẩm, kết quả cụ thể và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được thành lập mới hoặc do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại hình thành cơ quan, tổ chức, đơn vị mới mà chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định.

b) Trường hợp được bổ nhiệm giữ chức vụ cao hơn phải có thời gian giữ chức vụ đang đảm nhiệm liền kề hoặc chức vụ, chức danh tương đương liền kề với chức vụ dự kiến bổ nhiệm ít nhất là 01 năm (12 tháng), nếu không liền tục thì được cộng dồn (chỉ cộng dồn đối với thời gian giữ chức vụ tương đương).

Trường hợp trước khi bổ nhiệm đã có thời gian giữ chức vụ, chức danh được xác định là chức vụ, chức danh cao hơn, bằng, tương đương hoặc thấp hơn liền kề chức vụ dự kiến bổ nhiệm thì thời gian đó được tính vào thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương để cộng dồn; không áp dụng đối với trường hợp thôi giữ chức vụ do bị xử lý kỷ luật.

Trường hợp đặc biệt chưa bảo đảm thời gian giữ chức vụ, chức danh thấp hơn liền kề thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định trên cơ sở đánh giá khách quan thành tích, sản phẩm, kết quả cụ thể.

c) Có kinh nghiệm công tác, kinh nghiệm quản lý, điều hành, thành tích, kết quả và sản phẩm cụ thể phù hợp với vị trí dự kiến bổ nhiệm; trường hợp bổ nhiệm nhân sự nguồn từ nơi khác thì thành tích, kết quả, sản phẩm cụ thể phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của chức vụ, chức danh dự kiến bổ nhiệm.

Điều 9. Một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh khi bổ nhiệm

1. Trường hợp được điều động, luân chuyển từ nơi khác đến không nhất thiết phải bảo đảm tiêu chuẩn “đã kinh qua chức danh quản lý cấp dưới trực tiếp” áp dụng đối với từng chức danh tương ứng quy định tại Chương III quy định kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp bổ nhiệm viên chức giữ chức danh quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật về chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng, chuyên gia thì không nhất thiết phải bảo đảm đầy đủ tiêu chuẩn chức danh quy định tại Quyết định này, nhưng phải hoàn thiện trong thời gian 36 tháng kể từ khi được bổ nhiệm.

3. Khi xem xét, bổ nhiệm chức danh mới chưa có trong Quy định này thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm áp dụng tiêu chuẩn chung và vận dụng tiêu chuẩn cụ thể của chức danh tương đương có vị trí, tính chất tương đồng.

4. Trường hợp bổ nhiệm lần đầu tiên vào các chức danh quản lý các cấp không nhất thiết phải bảo đảm đầy đủ các tiêu chuẩn về thành tích quản lý, kinh qua chức danh quản lý cấp dưới.

5. Trường hợp đặc biệt khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Tuy nhiên không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và của pháp luật;
- b) Đang trong thời hạn xử lý kỷ luật;
- c) Đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật theo quy định của cấp có thẩm quyền;

d) Đang trong thời gian giải quyết tố cáo (đã có quyết định thành lập đoàn giải quyết tố cáo), giải quyết khiếu nại kỷ luật, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc đang bị kiến nghị xử lý vi phạm theo kết luận thanh tra, kiểm toán; đang bị tạm đình chỉ công tác;

đ) Đang bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

e) Thuộc trường hợp khác chưa xem xét bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

Mục 1

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ THUỘC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH

Điều 10. Tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm chắc các văn bản của Đảng và Nhà nước, am hiểu sâu về hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý ngành, lĩnh vực tại địa phương mình phụ trách; có kinh nghiệm tổng hợp, tổng kết thực tiễn; đề xuất giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực công tác;

2. Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

3. Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp và tương đương hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 11. Tiêu chuẩn chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

2. Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

3. Có kiến thức chuyên môn sâu, thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh Trưởng phòng và tương đương đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên.

Điều 12. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu, triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

2. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

3. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 13. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

2. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

3. Có ít nhất 03 năm (đủ 36 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 14. Tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác của đơn vị phụ trách;

2. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn của đơn vị; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công phụ trách của đơn vị;

3. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 15. Tiêu chuẩn chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

2. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công;

3. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên.

Điều 16. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu, triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi nhiệm vụ của đơn vị phụ trách;

2. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị phụ trách; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao của đơn vị phụ trách;

3. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 17. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

2. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

3. Có ít nhất 03 năm (đủ 36 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 18. Tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục thuộc Sở

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực quản lý; thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

2. Có hiểu biết về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

3. Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục thuộc Sở.

Điều 19. Tiêu chuẩn chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục thuộc Sở

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;

2. Có hiểu biết về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;

3. Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;

4. Có ít nhất 03 năm (đủ 36 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Mục 2
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ
THUỘC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP XÃ

Điều 20. Tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;
2. Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, của xã về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;
3. Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực công tác của đơn vị; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;
4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 21. Tiêu chuẩn chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực công tác đảm nhận;
2. Có hiểu biết cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, của xã về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng;
3. Có kiến thức chuyên môn sâu, phù hợp với lĩnh vực được phân công, phụ trách; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị;
4. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ. Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên.

Điều 22. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu, triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi đơn vị phụ trách;

2. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

3. Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 23. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quy định này và các quy định sau:

1. Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

2. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

3. Có ít nhất 03 năm (đủ 36 tháng) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp và áp dụng

1. Người giữ chức danh quản lý chưa đáp ứng tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Quyết định này thì phải hoàn thiện trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 36 tháng. Trong khi đang hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh theo quy định tại khoản này, nếu người giữ chức danh quản lý đến thời hạn bổ nhiệm lại thì vẫn được xem xét bổ nhiệm lại theo quy định.

2. Trường hợp đã thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thì tiếp tục thực hiện quy trình và phải hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh được bổ nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa đáp ứng tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Quyết định này thì cấp có thẩm quyền xem xét, thu hồi quyết định bổ nhiệm và bố trí công việc chuyên môn phù hợp.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm rà soát Đề án xác định vị trí việc làm để trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp với Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

Số: 2069/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 12 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 218/TTr-SYT ngày 14 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí và chức năng của Sở Y tế

1. Sở Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế bao gồm: y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (*không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy*); quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; bảo trợ xã hội; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Sở Y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của UBND tỉnh đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế

1. Trình UBND tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế;

c) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế; dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế;

d) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

đ) Dự thảo Quyết định phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các văn bản khác về lĩnh vực y tế sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế.

4. Tổ chức thực hiện việc thẩm định, cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế theo phân công, phân cấp và theo quy định của pháp luật. Thực hiện quản lý, giám sát chất lượng của các dịch vụ, sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

5. Về y tế dự phòng

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng, chống các bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; xác định tình trạng nghiện ma túy, dự phòng và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, các chất ma túy khác; sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, vệ sinh và sức khỏe lao động; dinh dưỡng cộng đồng; kiểm dịch y tế biên giới; quản lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế; quản lý hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện giám sát bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân, các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, các vấn đề y tế công cộng khác; phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm gây dịch; thực hiện thông báo tình hình dịch theo quy định của pháp luật; tham mưu cho UBND tỉnh về việc công bố dịch và công bố hết dịch theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện hoạt động tiêm chủng vắc xin và sử dụng sinh phẩm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện đăng tải thông tin về cơ sở đã công bố đủ điều kiện tiêm chủng trên trang Thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật;

d) Công bố, công bố lại cơ sở đủ điều kiện, đình chỉ, hủy bỏ hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện hoạt động điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật; đăng tải danh sách các cơ sở đã tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I và cấp II trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động tại cơ sở lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại sức khỏe tại nơi làm việc; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động quan trắc môi trường lao động, công bố tổ chức quan trắc môi trường lao động đủ điều kiện hoạt động và tổ chức quan trắc môi trường bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật; tham mưu với UBND tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định;

e) Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, khám sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quản lý sức khỏe người lao động tại nơi làm việc; quản lý về công tác huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

g) Đầu mối về công tác phòng chống tác hại của thuốc lá, phòng chống tác hại của rượu, bia theo quy định của pháp luật.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác bảo đảm y tế trong ứng phó thiên tai, thảm họa; điều tra ổ dịch, chống dịch và các tình huống khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế theo quy định của pháp luật.

6. Về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định, xếp cấp chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và phê duyệt danh mục kỹ thuật được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn về chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện quản lý theo quy định.

7. Về bà mẹ, trẻ em

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch, mục tiêu quốc gia, chỉ tiêu về bà mẹ, trẻ em; các quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, dịch vụ bảo vệ trẻ em;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản; tư vấn, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ em; tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; mô hình, dự án về bảo vệ bà mẹ, trẻ em; Thắt dây rốn vì trẻ em; sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em;

c) Điều phối thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đề xuất việc bố trí, vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em tại địa phương; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

d) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng báo cáo hằng

năm hoặc đột xuất về việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

8. Về dân số

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, mô hình, hệ thống mục tiêu, chỉ tiêu về dân số; quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ trong lĩnh vực dân số;

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số trên địa bàn. Tham mưu các giải pháp nhằm điều chỉnh quy mô dân số phù hợp, kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số;

c) Chủ trì, phối hợp liên ngành trong công tác dân số; lồng ghép nội dung về dân số - phát triển trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

9. Về bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch về trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội, hỗ trợ chi phí mai táng, công tác xã hội, công tác người cao tuổi, công tác người khuyết tật và các trợ giúp xã hội khác;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch về phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán;

c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội khẩn cấp trong việc khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác;

d) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về điều kiện, thủ tục thành lập và đăng ký, cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật;

e) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc sàng lọc dấu hiệu bị mua bán đối với người lao động; việc tiếp nhận và thực hiện biện pháp hỗ trợ y tế, hỗ trợ tâm lý đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hòa nhập cộng đồng;

g) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống tệ nạn mại dâm, mua bán người vào chương trình phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

10. Về y, dược cổ truyền

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về kế thừa, bảo tồn, phát triển, hiện đại hóa y, dược cổ truyền; quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về y, dược cổ truyền; kết hợp y, dược cổ truyền với y, dược hiện đại;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai các biện pháp bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn dược liệu, phát triển vùng nuôi trồng dược liệu.

11. Về dược và mỹ phẩm

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dược, mỹ phẩm; bộ tiêu chuẩn quốc gia về thuốc;

b) Thực hiện quản lý về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc; định chỉ lưu hành, thu hồi thuốc, nguyên liệu làm thuốc; kiểm tra giám sát việc thu hồi, xử lý thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu với UBND tỉnh thực hiện đấu thầu, mua thuốc theo quy định của pháp luật và triển khai các giải pháp cung ứng thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động dược lâm sàng bảo đảm an toàn, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

12. Về an toàn thực phẩm

a) Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành y tế quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý an toàn thực phẩm, điều tra, xử lý các vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; giám sát, kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý.

13. Về thiết bị y tế và công trình y tế

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Đăng tải công khai các thông tin về thiết bị y tế, về cơ sở sản xuất, kinh doanh thiết bị y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Về bảo hiểm y tế

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội ở địa phương thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh.

15. Về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực y tế

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ khuyến khích phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế và các chế độ, chính sách phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh;

c) Quản lý cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giảng viên và các chương trình, tài liệu bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động theo thẩm quyền.

16. Về truyền thông, cung cấp thông tin y tế

a) Thực hiện truyền thông vận động, huy động sự ủng hộ của cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và sự chủ động tham gia của người dân về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người dân; công tác giáo dục y đức, y nghiệp và phong trào thi đua yêu nước, học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn;

c) Đầu mối thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, cung cấp thông tin, quản lý thông tin về lĩnh vực y tế theo thẩm quyền; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý khủng hoảng truyền thông về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý tại địa phương; thực hiện quy chế phát ngôn, cung cấp thông tin về lĩnh vực y tế theo quy định.

17. Giúp UBND tỉnh quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em theo quy định; quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế ở địa phương theo quy định của pháp luật.

18. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các thủ tục hành chính theo phân công, phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

19. Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

20. Triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính trong lĩnh vực y tế theo mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chương trình cải cách hành chính nhà nước của UBND tỉnh.

21. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

22. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực y tế đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã và đơn vị liên quan.

23. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật.

24. Tổ chức thực hiện việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

25. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở Y tế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc và trực thuộc sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá chất lượng đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

27. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực.

28. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với UBND tỉnh và Bộ Y tế.

30. Thường trực cho tổ chức phối hợp liên ngành của tỉnh theo ngành, lĩnh vực phụ trách; thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Y tế

1. Các Tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Y tế

a) Văn phòng;

b) Phòng Tổ chức cán bộ;

c) Phòng Nghiệp vụ Y - Dược;

d) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

e) Phòng Bảo trợ xã hội và Phòng, chống tệ nạn xã hội.

2. Các Chi cục thuộc Sở Y tế

a) Chi cục Dân số;

b) Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế

a) Các Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh

- Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Nội tiết tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La;
- Bệnh viện Mắt tỉnh Sơn La.

b) Các Trung tâm tuyến tỉnh

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật;
- Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm;
- Trung tâm Pháp y - Giám định y khoa;
- Trung tâm Bảo trợ xã hội.

c) Các Bệnh viện đa khoa khu vực

- Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ;
- Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2072/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;**Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;**Căn cứ Công văn số 2781-CV/TU ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc cho ý kiến đối với danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 sau khi sắp xếp, tổ chức lại;**Căn cứ Báo cáo thẩm định số 02/BC-HĐTĐ ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng thẩm định danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn sau khi sắp xếp trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 59/TTr-SDTTG ngày 27 tháng 7 năm 2026.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt danh sách thôn/bản/tiểu khu/tổ dân phố (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030. Như sau:

1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 1.287 thôn.
2. Thôn miền núi: 1.391/1.394 thôn.
3. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.394 thôn.
4. Thôn đặc biệt khó khăn: 792 thôn.

*(chi tiết tại Phụ biểu kèm theo).***Điều 2.** Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo

1. Tổng hợp, lưu trữ hồ sơ tài liệu về kết quả xác định, phân định các bản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu vào phần mềm quản lý theo yêu cầu của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế

1. Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

2. Toàn bộ Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh điều chỉnh kết quả phân định thôn/bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn/bản đặc biệt khó khăn phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ biểu
DANH SÁCH PHÂN ĐỊNH THÔN/BẢN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI, THÔN/BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2026)

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
	Tổng cộng	1394	1287	1391	792
1	Phường Tô Hiệu	26	7	26	0
1		Tổ 1		X	
2		Tổ 2		X	
3		Tổ 3		X	
4		Tổ 4		X	
5		Tổ 5	X	X	
6		Tổ 6		X	
7		Tổ 7		X	
8		Tổ 8		X	
9		Tổ 9	X	X	
10		Tổ 10	X	X	
11		Tổ 11		X	
12		Tổ 12		X	
13		Tổ 13		X	
14		Tổ 14		X	
15		Tổ 15		X	
16		Tổ 16		X	
17		Tổ 17		X	
18		Tổ 18	X	X	
19		Tổ 19		X	
20		Tổ 20		X	
21		Tổ 21		X	
22		Tổ 22		X	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
23		Tổ 23		x	
24		Bản Hẹo	x	x	
25		Bản Giảng Lắc	x	x	
26		Bản Lầu	x	x	
2	Phường Chiềng Cơi	16	16	16	0
1		Tổ 4 Chậu Cọ	x	x	
2		Tổ 5 Mé Ban	x	x	
3		Bản Lun	x	x	
4		Bản Co Phung	x	x	
5		Tổ 1	x	x	
6		Tổ 2	x	x	
7		Tổ 3	x	x	
8		Tổ 6 Hốc Sang	x	x	
9		Tổ 8	x	x	
10		Tổ 9 Hòm Yên	x	x	
11		Tổ 10	x	x	
12		Bản Hùn	x	x	
13		Bản Ót Dầu	x	x	
14		Bản Mòng	x	x	
15		Bản Nẹ	x	x	
16		Bản Nhọt San	x	x	
3	Phường Chiềng Sinh	15	11	15	0
1		Tổ 1		x	
2		Tổ 2		x	
3		Tổ 3		x	
4		Tổ 4	x	x	
5		Tổ 5		x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
6		Tổ 6	x	x	
7		Tổ 7	x	x	
8		Tổ 8	x	x	
9		Tổ 9	x	x	
10		Tổ 10	x	x	
11		Tổ 11	x	x	
12		Tổ 12	x	x	
13		Tổ 13	x	x	
14		Tổ 14	x	x	
15		Tổ 15	x	x	
I	Phường Chiềng An	17	17	17	0
1		Tổ dân phố 3	x	x	
2		Bản Hải	x	x	
3		Bản Cọ	x	x	
4		Bản Tam Quỳnh	x	x	
5		Bản Nam Giáng	x	x	
6		Tổ dân phố 1	x	x	
7		Tổ dân phố 2	x	x	
8		Tổ dân phố 4	x	x	
9		Bản Cá	x	x	
10		Bản Phiêng Panh	x	x	
11		Bản Có Thề	x	x	
12		Bản Páng	x	x	
13		Bản Nam Nghè	x	x	
14		Bản Tông Hụm	x	x	
15		Bản Ái Mường	x	x	
16		Bản Sắng Hay	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
17		Bản Trung Tâm	x	x	
5	Phường Mộc Châu	18	11	18	0
1		Tổ dân phố Hòa Bình		x	
2		Tổ dân phố Mộc Ly		x	
3		Tổ dân phố Tây Tiến		x	
4		Tổ dân phố Hữu Nghị		x	
5		Tổ dân phố Tâm Châu		x	
6		Tổ dân phố Nà Bó	x	x	
7		Tổ dân phố Là Ngà	x	x	
8		Tổ dân phố Mường Sang	x	x	
9		Bản Vật Hồng	x	x	
10		Bản Pá Phang	x	x	
11		Bản Chiềng Hắc	x	x	
12		Bản Piềng Lán	x	x	
13		Bản Tà Sồ	x	x	
14		Bản Cò Lù	x	x	
15		Bản Ta Niết		x	
16		Bản Chiềng Păn	x	x	
17		Bản Hin Phá	x	x	
18		Bản Long Phú		x	
6	Phường Mộc Sơn	11	6	11	0
1		Tổ dân phố 1		x	
2		Tổ dân phố 2		x	
3		Tổ dân phố 3	x	x	
4		Tổ dân phố 4		x	
5		Tổ dân phố 5	x	x	
6		Tổ dân phố 6		x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
7		Tổ dân phố 7		x	
8		Bản Áng	x	x	
9		Bản Co Sung	x	x	
10		Bản Cóc	x	x	
11		Bản Pa Phách	x	x	
7	Phường Vân Sơn	12	5	12	0
1		Tổ dân phố Hoa Đào		x	
2		Tổ dân phố Tiên Tiến		x	
3		Tổ dân phố Chiềng Đi	x	x	
4		Tổ dân phố Bó Bun	x	x	
5		Tổ dân phố 70		x	
6		Tổ dân phố Thảo Nguyên		x	
7		Tổ dân phố 68		x	
8		Tổ dân phố 1/5		x	
9		Tổ dân phố 66		x	
10		Tổ dân phố Hoa Ban	x	x	
11		Tổ dân phố Đoàn Kết	x	x	
12		Tổ dân phố Piềng Sàng	x	x	
8	Phường Thảo Nguyên	17	5	17	0
1		Tổ dân phố Thái Hòa	x	x	
2		Tổ dân phố Minh Châu		x	
3		Tổ dân phố Chè Đen		x	
4		Tổ dân phố 19/8		x	
5		Tổ dân phố Cơ quan		x	
6		Tổ dân phố 19/5		x	
7		Tổ dân phố Nhà Nghỉ		x	
8		Tổ dân phố 3/2		x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
9		Tổ dân phố Bình Nguyên		x	
10		Tổ dân phố 40		x	
11		Tổ dân phố Khí Tượng		x	
12		Tổ dân phố 26/7		x	
13		Tổ dân phố Cờ Đỏ		x	
14		Tổ dân phố Chờ Lồng	x	x	
15		Tổ dân phố Tà Lọng	x	x	
16		Tổ dân phố Pa Khen	x	x	
17		Tổ dân phố Pa Khen III	x	x	
9	Xã Đoàn Kết	21	20	21	13
1		Tiểu khu Chiềng Sại		x	
2		Bản Đoàn Kết	x	x	
3		Bản Suối Khua	x	x	x
4		Bản Nong Cụt	x	x	x
5		Bản Suối Ba	x	x	x
6		Bản Suối Ngõa	x	x	
7		Bản Tân Ca	x	x	x
8		Bản Chiềng Cang	x	x	
9		Bản Bó Hiềng	x	x	
10		Bản Nà Sài	x	x	
11		Bản Nà Mường	x	x	
12		Bản Kè Tèo	x	x	x
13		Bản Chiềng Khòng	x	x	x
14		Bản Suối Giăng	x	x	x
15		Bản Bó Hoi	x	x	x
16		Bản Lòng Hồ	x	x	
17		Bản Tà Lại	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
18		Bản Tà Lọt	x	x	x
19		Bản Nà Bó	x	x	x
20		Bản Nà Giàng	x	x	x
21		Bản Quy Hương	x	x	x
10	Xã Lóng Sập	14	14	14	9
1		Bản Phách	x	x	
2		Bản Phiêng Cài	x	x	
3		Bản Mường Bó	x	x	
4		Bản Trọng	x	x	
5		Bản Căng Ty	x	x	x
6		Bản Ông Lý	x	x	x
7		Bản Xa Lú	x	x	x
8		Bản Bó Sập	x	x	
9		Bản A Má	x	x	x
10		Bản Hong Húa	x	x	x
11		Bản Pha Đón	x	x	x
12		Bản A Lá	x	x	x
13		Bản Pu Nhan	x	x	x
14		Bản Chiềng Khừa	x	x	x
11	Xã Chiềng Sơn	19	14	19	8
1		Tiểu Khu 19/5	x	x	
2		Tiểu Khu 4		x	
3		Tiểu Khu 7		x	
4		Tiểu Khu 8	x	x	
5		Bản Co Phương	x	x	
6		Tiểu Khu 19/5	x	x	
7		Bản Suối Thín	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
8		Bản Pha Luông	x	x	x
9		Bản Nậm Dên	x	x	x
10		Bản Sò Lườn	x	x	
11		Bản Sa Lai	x	x	x
12		Bản Khò Hồng	x	x	x
13		Bản Nà Sàng	x	x	x
14		Tiểu khu 2		x	
15		Tiểu khu 3		x	
16		Tiểu khu 5		x	
17		Bản Chiềng Ve	x	x	
18		Bản Chiềng Xuân	x	x	x
19		Bản Vân Xuân	x	x	x
12	Xã Tân Yên	15	15	15	4
1		Bản Tân Hợp	x	x	
2		Bản Tân Sơn	x	x	x
3		Tiểu khu Bình Minh	x	x	
4		Bản Tân Châu	x	x	
5		Bản Yên Bình	x	x	
6		Bản Đoàn Kết	x	x	
7		Tiểu khu Tân Lập	x	x	
8		Bản Tân Tiến	x	x	x
9		Bản Sao Tua	x	x	x
10		Bản Dội	x	x	
11		Bản Hoa	x	x	
12		Bản Tà Phênh	x	x	
13		Bản Nà Tân	x	x	
14		Bản Phiêng Cành	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
15		Bản Lũng Mú	x	x	x
13	Xã Phù Yên	38	38	38	5
1		Tiểu khu 2	x	x	
2		Tiểu khu 3	x	x	
3		Tiểu khu 4	x	x	
4		Tiểu khu 5	x	x	
5		Tiểu khu 6	x	x	
6		Tiểu khu 7	x	x	
7		Tiểu khu 8	x	x	
8		Bản Chiềng Thượng	x	x	
9		Bản Phai Làng	x	x	
10		Bản Suối Nhúng	x	x	x
11		Bản Suối Pai	x	x	x
12		Bản Suối Cù	x	x	x
13		Bản Sáy Tú	x	x	x
14		Bản Ban	x	x	
15		Bản Núi Hồng	x	x	x
16		Tiểu khu 1	x	x	
17		Bản Mo Nghè	x	x	
18		Bản Thượng Huy	x	x	
19		Bản Búc Mo	x	x	
20		Bản Mo	x	x	
21		Bản Nà Phái	x	x	
22		Bản Dèm	x	x	
23		Bản Làng Phố	x	x	
24		Bản Tọ Thượng	x	x	
25		Bản Trò	x	x	
26		Bản Lò Lù	x	x	
27		Bản Nà Lò	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
28		Bản Tọ Hạ	x	x	
29		Bản Bó	x	x	
30		Bản Puôi	x	x	
31		Bản Lềm	x	x	
32		Bản Cù	x	x	
33		Bản Giáo	x	x	
34		Bản Huy Tường1	x	x	
35		Bản Huy Tường2	x	x	
36		Bản Kíu	x	x	
37		Bản Úm	x	x	
38		Bản Chiềng	x	x	
14	Xã Gia Phù	19	19	19	9
1		Bản Giàng	x	x	x
2		Bản Phiêng Lương	x	x	x
3		Bản Pưn	x	x	x
4		Bản Suối Chát	x	x	x
5		Bản Hiền Giàng	x	x	x
6		Bản Suối Thịnh	x	x	x
7		Bản Suối Cáy	x	x	x
8		Bản Tạo	x	x	
9		Bản Nà Mạc	x	x	
10		Bản Đông	x	x	
11		Bản Sập Xa	x	x	x
12		Bản Chèo Bau	x	x	x
13		Bản Nhọt	x	x	
14		Bản Vi	x	x	
15		Bản Gia Phù	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
16		Bản Nà Khăm	x	x	
17		Bản Bùa Thượng	x	x	
18		Bản Bùa Hạ	x	x	
19		Bản Bùa Chung	x	x	
15	Xã Tường Hạ	16	16	16	13
1		Bản Khoa 2	x	x	
2		Bản Khoa 1	x	x	
3		Bản Chăn	x	x	x
4		Bản Khảo	x	x	
5		Bản Tân Đà	x	x	x
6		Bản Thon	x	x	x
7		Bản Đồng La	x	x	x
8		Bản Suối tre	x	x	x
9		Bản Suối Lồm	x	x	x
10		Bản Tiên Phong	x	x	x
11		Bản Thống Nhất	x	x	x
12		Bản Liên Hợp	x	x	x
13		Bản Tường Tiến	x	x	x
14		Bản Tường Thượng	x	x	x
15		Bản Tân Tiến	x	x	x
16		Bản Tường Phong	x	x	x
16	Xã Mường Cơi	18	17	18	6
1		Bản Đất Lành	x	x	x
2		Bản Khoai Lang	x	x	x
3		Bản Tổng Cầu	x	x	x
4		Bản Chiêu	x	x	
5		Bản Thái	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
6		Bản Yên Hưng	x	x	x
7		Bản Khên Tiên	x	x	
8		Bản Yên Thịnh		x	
9		Bản Đoàn Kết	x	x	
12		Bản Liên Hợp	x	x	x
14		Bản Hưng Cơi	x	x	
16		Bản Tân Kiềng	x	x	
18		Bản Ngã Ba	x	x	
21		Bản Văn Cơi	x	x	
24		Bản Đu Lèo	x	x	x
26		Bản Vương Thịnh	x	x	
29		Bản Mỏ	x	x	
31		Bản Tân Lang	x	x	
17	Xã Mường Bang	13	13	13	11
1		Bản Mường Lang	x	x	x
2		Bản Nguồn	x	x	x
3		Bản Chiềng Manh	x	x	x
4		Bản Tường Lang	x	x	x
5		Bản Lăn	x	x	
6		Bản Páp	x	x	x
7		Bản Tường Han	x	x	x
8		Bản Do	x	x	x
9		Bản Sọc	x	x	x
10		Bản Bang	x	x	
11		Bản Thống Nhất	x	x	x
12		Bản Dinh	x	x	x
13		Bản Chè Mè	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
18	Xã Tân Phong	7	7	7	7
1		Bản Hợp Phong	x	x	x
2		Bản Vạn Yên	x	x	x
3		Bản Bông	x	x	x
4		Bản Đông phong	x	x	x
5		Bản Đá Mài	x	x	x
6		Bản Suối Vẻ	x	x	x
7		Bản Trung Phong	x	x	x
19	Xã Kim Bon	9	9	9	9
1		Bản Suối Vạch	x	x	x
2		Bản Bương Pa	x	x	x
3		Bản Kim Bon	x	x	x
4		Bản Trung Thành	x	x	x
5		Bản Suối On	x	x	x
6		Bản Bãi Vàng	x	x	x
7		Bản Đá Đỏ	x	x	x
8		Bản Quang Minh	x	x	x
9		Bản Tân Dân	x	x	x
20	Xã Suối Tọ	8	8	8	8
1		Bản Suối Tọ	x	x	x
2		Bản Lũng Khoai	x	x	x
3		Bản Suối Gióng	x	x	x
4		Bản Suối Ó	x	x	x
5		Bản Suối Dinh	x	x	x
6		Bản Pắc Bẹ	x	x	x
7		Bản Suối Khang	x	x	x
8		Bản Trò	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
21	Xã Chiềng Mai	26	25	26	12
1		Bản Thạy Lồm 6/1	x	x	
2		Bản Áng Ứng	x	x	
3		Bản Kéo Tóc	x	x	
4		Bản Sàng Nà Tre	x	x	
5		Bản Phiêng Quải Tong Chính	x	x	
6		Bản Mai Khoang	x	x	
7		Bản Củ	x	x	
8		Bản Có Tinh	x	x	x
9		Bản Nà Viên	x	x	x
10		Bản Páng Săng	x	x	x
11		Bản Pắc Ngần	x	x	x
12		Bản Púng	x	x	x
13		Bản Khiềng	x	x	x
14		Bản Thẳm	x	x	x
15		Thôn Hoàng Văn Thụ		x	
16		Bản Ót Thộ	x	x	
17		Bản Cơi Pòn	x	x	
18		Bản Mường Mụa	x	x	
19		Thôn Ban Mai	x	x	
20		Bản Cuộm Sâu	x	x	
21		Bản Dăm Puôn	x	x	
22		Bản Lon Nghịu	x	x	x
23		Bản Chiềng Dong	x	x	x
24		Bản Hợp Nhất	x	x	x
25		Bản Sươn Mè	x	x	x
26		Bản Buốt Vần	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
22	Xã Mai Sơn	41	23	41	0
1		Tiểu khu 2		x	
2		Tiểu khu 4		x	
3		Tiểu khu 17		x	
4		Tiểu khu 18		x	
5		Tiểu khu 19		x	
6		Tiểu khu 20		x	
7		Bản Ngồ Hén	x	x	
8		Thôn Tiên Phong		x	
9		Thôn Nà Cang		x	
10		Bản Phiêng Trai	x	x	
11		Bản Nà Sy	x	x	
12		Bản Cò Nòi	x	x	
13		Bản Mòn	x	x	
14		Tiểu khu 26/3		x	
15		Tiểu khu 3/2		x	
16		Tiểu khu 1	x	x	
17		Tiểu khu 9	x	x	
18		Tiểu khu 8	x	x	
19		Bản Nặm Ban	x	x	
20		Tiểu khu 15	x	x	
21		Tiểu khu 6		x	
22		Tiểu khu 21		x	
23		Tiểu khu 10		x	
24		Tiểu khu 14	x	x	
25		Bản Nà Sắng	x	x	
26		Bản Yên Tiến	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
27		Bản Hạ Khoang	x	x	
28		Bản Củ Nghè	x	x	
29		Thôn Hát Lót		x	
30		Tiểu khu 19/5		x	
31		Bản Nhạp	x	x	
32		Bản Léch	x	x	
33		Bản Nong Mòn	x	x	
34		Tiểu khu Thống Nhất	x	x	
35		Bản Đại Phát	x	x	
36		Bản Hua Tát	x	x	
37		Bản Mu Kít	x	x	
38		Tiểu khu 3 Cò Nòi		x	
39		Tiểu khu Cò Nòi		x	
40		Tiểu khu Bình Minh		x	
41		Bản Tân Thảo	x	x	
23	Xã Phiêng Pằn	26	26	26	22
1		Bản Mật Sàng	x	x	
2		Bản Pó In	x	x	x
3		Bản Pá Nó	x	x	x
4		Bản Hua Bó	x	x	x
5		Bản Phiêng Khàng	x	x	x
6		Bản Ta Vắt	x	x	x
7		Bản Nà Hiên	x	x	x
8		Bản Vít	x	x	x
9		Bản Nà Un	x	x	x
10		Bản Há Sét	x	x	x
11		Bản Lạn Quỳnh	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
12		Bản Kết Hay	x	x	x
13		Bản Nà Pồng Po	x	x	x
14		Bản Pá Ban	x	x	x
15		Bản Nà Nhụng	x	x	x
16		Bản Ta Lúc	x	x	x
17		Bản Nà Ớt	x	x	x
18		Bản Trạm Cọ	x	x	x
19		Bản Nà Hạ	x	x	x
20		Bản Xà Vịt	x	x	x
21		Bản Chi	x	x	
22		Bản Ý Lường	x	x	x
23		Bản Tảng Khoang	x	x	x
24		Bản Mòn	x	x	
25		Bản Lù Oi	x	x	
26		Bản Phẳng Bon	x	x	x
24	Xã Chiềng Mung	28	25	28	1
1		Thôn Nà Sản	x	x	
2		Bản Xum	x	x	
3		Bản Mạt	x	x	
4		Thôn Hoàng Văn Thụ		x	
5		Bản Thống Nhất	x	x	
6		Bản Tà Xa	x	x	
7		Bản Tiến Xa		x	
8		Bản Un	x	x	
9		Bản Lắm Cút	x	x	
10		Bản Bon	x	x	
11		Bản Mé	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
12		Bản Bằg Thịnh	x	x	
13		Bản Liềng Quỳnh	x	x	
14		Bản Phang Hụm Có	x	x	
15		Bản Rừng Thông	x	x	
16		Bản Lầu Hời Sang	x	x	
17		Thôn Đoàn Kết	x	x	
18		Bản Phát Bôm Cưa	x	x	
19		Thôn 7		x	
20		Bản Nà Hạ	x	x	
21		Bản Lo Đức Hản	x	x	
22		Bản Ổ	x	x	
23		Bản Thống Nhất 1	x	x	
24		Bản Bó Pầu	x	x	
25		Bản Cấp Sắng	x	x	
26		Bản Mé Mạt	x	x	x
27		Bản Hào	x	x	
28		Bản Quỳnh Giàn	x	x	
25	Xã Phiêng Cằm	15	15	15	15
1		Bản Pá Hốc	x	x	x
2		Bản Co Hịnh	x	x	x
3		Bản Huổi Nhả	x	x	x
4		Bản Nong Tàu	x	x	x
5		Bản Nong Xà Nghè	x	x	x
6		Bản Lọng Hỏm	x	x	x
7		Bản Hua Kết	x	x	x
8		Bản Phiêng Ngần	x	x	x
9		Bản Hua Nà	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
10		Bản Phiêng Phụ	x	x	x
11		Bản Cho Cong	x	x	x
12		Bản Nhụng	x	x	x
13		Bản Sài Khao	x	x	x
14		Bản Phiêng Khôm	x	x	x
15		Bản Hua Pư	x	x	x
26	Xã Mường Chanh	14	14	14	1
1		Bản Nặm Bông	x	x	
2		Bản Nà Cà	x	x	
3		Bản Hỏm Lợi	x	x	
4		Bản Pon Chẳm	x	x	
5		Bản Đen	x	x	
6		Bản Mé	x	x	
7		Bản Hạm	x	x	
8		Bản Khoa	x	x	
9		Bản Nghiu Ten	x	x	
10		Bản Nam	x	x	
11		Bản Ngòi	x	x	
12		Bản Cang Mường	x	x	
13		Bản Mảy	x	x	
14		Bản Đông Bai	x	x	x
27	Xã Tà Hộc	16	16	16	8
1		Bản Hộc	x	x	x
2		Bản Mòng	x	x	x
3		Bản Pon	x	x	x
4		Bản Bơ	x	x	x
5		Bản Mường	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
6		Bản Pá Nó	x	x	x
7		Bản Sơn Tra	x	x	
8		Bản Cáp Na	x	x	x
9		Bản Đông Sần	x	x	
10		Bản Trung Thành	x	x	
11		Bản Phiêng Hỉnh	x	x	
12		Bản Kéo Bó	x	x	
13		Bản Pù Tền	x	x	x
14		Bản Nà Hường	x	x	
15		Tiểu khu 8	x	x	
16		Bản Nà Bó	x	x	
28	Xã Chiềng Sung	15	14	15	7
1		Bản Cao Sơn	x	x	
2		Bản Nhất Bó Lạnh	x	x	
3		Bản Sy	x	x	x
4		Bản Cang		x	
5		Bản Tong Tãi	x	x	x
6		Bản Tong Chiềng	x	x	x
7		Bản Hoà Bình	x	x	
8		Bản Phường	x	x	x
9		Bản Bó Quỳnh	x	x	
10		Bản Búc	x	x	
11		Bản Sài Lương	x	x	x
12		Bản Yên Bình	x	x	x
13		Bản Chiềng Đen	x	x	
14		Bản Chan Chiềng	x	x	x
15		Bản Nong Sơn	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
29	Xã Thuận Châu	45	42	45	12
1		Bản Bó Lanh	x	x	
2		Bản Bĩa	x	x	
3		Bản Dữn	x	x	x
4		Thôn 8	x	x	
5		Bản Mòn	x	x	
6		Bản Thống Nhất A	x	x	x
7		Bản Thống Nhất B	x	x	
8		Bản Chùn	x	x	
9		Bản Dẹ	x	x	
10		Bản Lạnh	x	x	
11		Bản Hua Nà	x	x	
12		Bản Tôm	x	x	
13		Bản Công Mường	x	x	
14		Thôn 1		x	
15		Thôn 2		x	
16		Thôn 3	x	x	
17		Bản Mảy	x	x	
18		Bản Dân Chủ	x	x	
19		Bản Lĩnh Luông	x	x	
20		Bản Xi Măng		x	
21		Thôn 7	x	x	
22		Thôn 6	x	x	
23		Thôn 5	x	x	
24		Thôn 4	x	x	
25		Bản Lĩnh Huông	x	x	
26		Bản Pán	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
27		Bản Chiềng Ly	x	x	x
28		Bản Bó	x	x	
29		Bản Phiêng Còng	x	x	x
30		Bản Nà Cang	x	x	x
31		Bản Tịm Khem	x	x	x
32		Bản Nội Lọ	x	x	x
33		Bản Phổng Lãng	x	x	x
34		Bản Phiêng Cại	x	x	x
35		Bản Hợp Nhất	x	x	
36		Bản Ba Nhất	x	x	
37		Bản Thôm	x	x	
38		Bản Lạn Chanh	x	x	
39		Bản Củ	x	x	
40		Bản Thẳm	x	x	
41		Bản Bai	x	x	
42		Bản Bôm Lầu	x	x	x
43		Bản Cang	x	x	x
44		Bản Cự	x	x	x
45		Bản Chiềng Pắc	x	x	
30	Xã Nậm Lầu	25	25	25	25
1		Bản Biên	x	x	x
2		Bản Ít Cuông	x	x	x
3		Bản Lọng Lầu	x	x	x
4		Bản Nà Há	x	x	x
5		Bản Lậu Nong	x	x	x
6		Bản Nong Ten	x	x	x
7		Bản Pa O	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
8		Bản Tòng	x	x	x
9		Bản Xanh	x	x	x
10		Bản Hỏm	x	x	x
11		Bản Huổi Pu	x	x	x
12		Bản Mỏ A	x	x	x
13		Bản Lét Trạng	x	x	x
14		Bản Tăng	x	x	x
15		Bản Hua Ty	x	x	x
16		Bản Ban Xa	x	x	x
17		Bản Huổi Kép	x	x	x
18		Bản Pài	x	x	x
19		Bản Mỏ Kẹ	x	x	x
20		Bản Púng	x	x	x
21		Bản Tra	x	x	x
22		Bản Phạ	x	x	x
23		Bản Có Lúu	x	x	x
24		Bản Chiềng Bôm	x	x	x
25		Bản Nhộp	x	x	x
31	Xã Mường É	15	15	15	15
1		Bản Chiềng Ve	x	x	x
2		Bản Phát Chập	x	x	x
3		Bản Phạ Lụ	x	x	x
4		Bản Há Tóc	x	x	x
5		Bản Ái Khôm	x	x	x
6		Bản Nghiu	x	x	x
7		Bản Nà Lầu	x	x	x
8		Bản Cại Kéo	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
9		Bản Tum Tàn	x	x	x
10		Bản Hát Lụ	x	x	x
11		Bản Lừa	x	x	x
12		Bản Kẹ	x	x	x
13		Bản Nà Khoang	x	x	x
14		Bản Mầu Thái	x	x	x
15		Bản Ta Tú	x	x	x
32	Xã Bình Thuận	16	14	16	1
1		Bản Lái Kinh	x	x	
2		Bản Nậm Giắt	x	x	
3		Bản Cồng Chập	x	x	
4		Bản Khâu Lay	x	x	
5		Bản Trọ Phảng	x	x	
6		Bản Ta Khoang	x	x	
7		Bản Chiềng Pha	x	x	
8		Bản Hưng Nhân		x	
9		Bản Chộ Muông	x	x	
10		Bản Ngà Phát	x	x	
11		Bản Phổng Lái	x	x	x
12		Bản Bình Nguyên	x	x	
13		Bản Bình Mộc	x	x	
14		Bản Thái Bình		x	
15		Bản Bình Minh	x	x	
16		Bản Sai Chiên	x	x	
33	Xã Chiềng La	23	23	23	12
1		Bản Liên Minh	x	x	x
2		Bản Phiêng Nong	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
3		Bản Lè	x	x	
4		Bản Thúm Cáy	x	x	
5		Bản Chiềng Cang	x	x	
6		Bản Lả Lốm	x	x	
7		Bản Song	x	x	
8		Bản Cát Lót	x	x	
9		Bản Huổi Lọng	x	x	x
10		Bản Lào	x	x	
11		Bản Phé	x	x	
12		Bản Sen To	x	x	
13		Bản Sắng	x	x	x
14		Bản Pù	x	x	x
15		Bản Huổi Lán	x	x	x
16		Bản Chiềng La	x	x	
17		Bản Chiềng Ngàm	x	x	x
18		Bản Ngàm Tợ	x	x	x
19		Bản Tam	x	x	x
20		Bản Huổi Nong	x	x	x
21		Bản Bay	x	x	
22		Bản Tông Cọ	x	x	x
23		Bản Bó Mạ	x	x	x
34	Xã Mường Bám	11	11	11	11
1		Bản Pá Nó	x	x	x
2		Bản Tư Làng	x	x	x
3		Bản Nặm Ún	x	x	x
4		Bản Nà Làng	x	x	x
5		Bản Lào	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
6		Bản Cắm Cắn	x	x	x
7		Bản Phèn	x	x	x
8		Bản Bôm Kham	x	x	x
9		Bản Nà Hát	x	x	x
10		Bản Hát Pang	x	x	x
11		Bản Nà La	x	x	x
35	Xã Muối Nội	16	15	16	16
1		Bản Buồng Khoang	x	x	x
2		Bản Lằm	x	x	x
3		Bản Hiềm	x	x	x
4		Bản Pùa	x	x	x
5		Bản Sảng Sang	x	x	x
6		Bản Thán Sàng	x	x	x
7		Bản Đông Hưng		x	x
8		Bản Nam Tiến	x	x	x
9		Bản Bản Tát	x	x	x
10		Bản Hua Lành	x	x	x
11		Bản Muối Nội	x	x	x
12		Bản Bó Nguồn	x	x	x
13		Bản Phặng	x	x	x
14		Bản Lầy	x	x	x
15		Bản Bon	x	x	x
16		Bản Nong Ổ	x	x	x
36	Xã Long Hẹ	11	11	11	9
1		Bản Ta Khom	x	x	x
2		Bản Nà Nôm	x	x	x
3		Bản Nậm Nhứ	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
4		Bản Cán Tỷ	x	x	x
5		Bản Nông Cốc	x	x	
6		Bản Long Hẹ	x	x	x
7		Bản Cha Mạy	x	x	x
8		Bản Tở	x	x	x
9		Bản É Tông	x	x	x
10		Bản Xam Phổng	x	x	x
11		Bản Huổi Lanh	x	x	x
37	Xã Mường Khiêng	32	32	32	32
1		Bản Khiêng	x	x	x
2		Bản Pục Tún	x	x	x
3		Bản Phé Hăng	x	x	x
4		Bản Nam Han	x	x	x
5		Bản Sào Và	x	x	x
6		Bản Bắc	x	x	x
7		Bản Lụ	x	x	x
8		Bản Ta Mạ	x	x	x
9		Bản Kia	x	x	x
10		Bản Chà Lào	x	x	x
11		Bản Tát	x	x	x
12		Bản Nà Sành	x	x	x
13		Bản Nong Bon	x	x	x
14		Bản Bó	x	x	x
15		Bản Muời	x	x	x
16		Bản Tra	x	x	x
17		Bản Hốc Quỳnh	x	x	x
18		Bản Lót Măn	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
19		Bản Nà Ten	x	x	x
20		Bản Phai xe	x	x	x
21		Bản Lọng Viêng	x	x	x
22		Bản Củ Sắt	x	x	x
23		Bản Nhóc Thông	x	x	x
24		Bản Lửa Pọ	x	x	x
25		Bản Nuống Há	x	x	x
26		Bản Phúc Kềm	x	x	x
27		Bản Bon	x	x	x
28		Bản Hốc	x	x	x
29		Bản Ban Xa	x	x	x
30		Bản Co Muông	x	x	x
31		Bản Co Khết	x	x	x
32		Bản Mòng Luông	x	x	x
38	Xã Co Mạ	23	23	23	23
1		Bản Pá Ný	x	x	x
2		Bản Hua Dấu	x	x	x
3		Bản Tịa Tậu	x	x	x
4		Bản Hua Ngáy	x	x	x
5		Bản Sáu Mê	x	x	x
6		Bản Tinh Lá	x	x	x
7		Bản Co Cài	x	x	x
8		Bản Pá Hốc	x	x	x
9		Bản Há Khúa	x	x	x
10		Bản Thẳm Xét	x	x	x
11		Bản Co Nghè	x	x	x
12		Bản Hát Xiến	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
13		Bản Chả Lạy A	x	x	x
14		Bản Cửa Rừng	x	x	x
15		Bản Pá Lông	x	x	x
16		Bản Co Nhừ	x	x	x
17		Bản Co Tòng	x	x	x
18		Bản Co Mạ	x	x	x
19		Bản Chổng Khoa	x	x	x
20		Bản Xá Nhá	x	x	x
21		Bản Po Mậu	x	x	x
22		Bản Cát Mới	x	x	x
23		Bản Nong Vai	x	x	x
39	Xã Bó Sinh	20	20	20	20
1		Bản Pá Ma	x	x	x
2		Bản Phổng	x	x	x
3		Bản Pát Nong	x	x	x
4		Bản Lung	x	x	x
5		Bản Huổi Pàn	x	x	x
6		Bản Pú Bấu	x	x	x
7		Bản Pha Hấp	x	x	x
8		Bản Huổi Tính	x	x	x
9		Bản Bó Sinh	x	x	x
10		Bản Bẳng Dạ	x	x	x
11		Bản Pá Ngay	x	x	x
12		Bản Nà Bó	x	x	x
13		Bản Lọng Xáy	x	x	x
14		Bản Co Tòng	x	x	x
15		Bản Hua Lung	x	x	x
16		Bản Lằng Mới	x	x	x
17		Bản Huổi Han	x	x	x
18		Bản Pá Ca	x	x	x
19		Bản Háng Xía	x	x	x
20		Bản Hấp	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
40	Xã Chiềng Khương	19	17	19	16
1		Bản Bó	x	x	x
2		Bản Là	x	x	x
3		Bản Quyết Thắng	x	x	x
4		Bản Quyết Tâm	x	x	x
5		Bản Tiên Sơn		x	
6		Bản Híp	x	x	x
7		Bản Thống Nhất	x	x	x
8		Bản Tân Hưng		x	
9		Bản Khương Tiên	x	x	x
10		Bản Chiềng Khương	x	x	x
11		Bản Mo	x	x	x
12		Bản Liên Hồng	x	x	x
13		Bản Nong Phạ	x	x	x
14		Bản Ổ	x	x	
15		Bản Mường Sai	x	x	x
16		Bản Tin Tộc	x	x	x
17		Bản Nà Hò	x	x	x
18		Bản Nà Un	x	x	x
19		Bản Co Đứa	x	x	x
41	Xã Mường Hung	26	25	26	21
1		Bản Trung Chính		x	
2		Bản Ít Om	x	x	
3		Bản Lúa	x	x	x
4		Bản Hong Dồm	x	x	x
5		Bản Cát	x	x	x
6		Bản Mường Hung	x	x	
7		Bản Hát So	x	x	
8		Bản Nà Cầm	x	x	x
9		Bản Nà Ngần	x	x	x
10		Bản Huổi Oải	x	x	x
11		Bản Kéo Co	x	x	x
12		Bản Bua Hín	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
13		Bản Huổi Bua	x	x	x
14		Bản Nhạp Trung	x	x	
15		Bản Hát Sét	x	x	x
16		Bản Chiềng Cang	x	x	x
17		Bản Bó Lạ	x	x	x
18		Bản Tre	x	x	x
19		Bản Hua Tát	x	x	x
20		Bản Ít Lót	x	x	x
21		Bản Pá Nó	x	x	x
22		Bản Huổi Tao	x	x	x
23		Bản Có Thón	x	x	x
24		Bản Củ Cang	x	x	x
25		Bản Mỏ	x	x	x
26		Bản Chiềng Xôm	x	x	x
42	Xã Chiềng Khoong	24	22	24	21
1		Bản Khong Tở	x	x	x
2		Bản Cang Kiểng	x	x	x
3		Bản Chiên Mòn	x	x	x
4		Bản Hoàng Lay	x	x	x
5		Bản Púng	x	x	x
6		Bản Bó Luông	x	x	x
7		Bản Tà Hay	x	x	x
8		Bản Liên Phương		x	
9		Bản Lướt	x	x	x
10		Bản Nà Xim	x	x	x
11		Bản Huổi Bó	x	x	x
12		Bản Xi Lô	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
13		Bản Lè	x	x	x
14		Bản Hồng Nam	x	x	
15		Bản Nà Dòn	x	x	x
16		Bản Nà Kham	x	x	x
17		Bản Mường Cai	x	x	x
18		Bản Xia Kia	x	x	x
19		Bản Huổi Khe	x	x	x
20		Bản Hải Sơn		x	
21		Bản Hán Ku	x	x	x
22		Bản Huổi Hư	x	x	x
23		Bản Sài Khao	x	x	x
24		Bản Bó Chạy	x	x	x
43	Xã Mường Lầm	15	15	15	10
1		Bản Mường Nưa	x	x	
2		Bản Mường Tợ	x	x	
3		Bản Củ Luông	x	x	x
4		Bản Đưa Lốc	x	x	x
5		Bản Huổi Léch	x	x	x
6		Bản Tạng Sòn	x	x	x
7		Bản Núa Cốc	x	x	x
8		Bản Phá Thổng	x	x	x
9		Bản Hin Phẳng	x	x	x
10		Bản Tia Pặt	x	x	x
11		Bản Nà Tấu	x	x	x
12		Bản Lồm Hỏm	x	x	x
13		Bản Hịa	x	x	
14		Bản Lấu Ngày	x	x	
15		Bản Phên Sàng	x	x	
44	Xã Nậm Ty	17	17	17	15
1		Bản Nuốt Còn	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
2		Bản Chiềng Vàng	x	x	x
3		Bản Nà Tòng	x	x	
4		Bản Đứa Pàn	x	x	
5		Bản Huổi Tòng	x	x	x
6		Bản Nà Phung	x	x	x
7		Bản Pịn Ban	x	x	x
8		Bản Bú Khương	x	x	x
9		Bản Chéo Tư	x	x	x
10		Bản Mòn	x	x	x
11		Bản Nà Mện	x	x	x
12		Bản Pá Men	x	x	x
13		Bản Co Dâu	x	x	x
14		Bản Sàng Hay	x	x	x
15		Bản Pàn	x	x	x
16		Bản Nà Khựa	x	x	x
17		Bản Nong Xô	x	x	x
45	Xã Sông Mã	18	16	18	7
1		Tổ dân phố 1	x	x	
2		Tổ dân phố 2	x	x	
3		Tổ dân phố 3		x	
4		Tổ dân phố 4	x	x	
5		Tổ dân phố 5	x	x	
6		Tổ dân phố 6		x	
7		Tổ dân phố 7	x	x	
8		Tổ dân phố 8	x	x	
9		Tổ dân phố 9	x	x	
10		Bản Nà Hìn	x	x	
11		Bản Thón	x	x	x
12		Bản Xum Pàn	x	x	x
13		Bản Mé Lươi	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
14		Bản Cánh Kiến	x	x	
15		Bản Ún Phường	x	x	x
16		Bản Bom Phung	x	x	x
17		Bản Quyết Thắng	x	x	x
18		Bản Lọng Lăn	x	x	x
46	Xã Huổi Một	16	16	16	16
1		Bản Pá Công	x	x	x
2		Bản Kéo	x	x	x
3		Bản Pán	x	x	x
4		Bản Co Kiêng	x	x	x
5		Bản Co Mạ	x	x	x
6		Bản Khua Họ	x	x	x
7		Bản Túp Phạ	x	x	x
8		Bản Pá Mần	x	x	x
9		Bản Nậm Mần	x	x	x
10		Bản Pá Ban	x	x	x
11		Bản Chả Huổi	x	x	x
12		Bản Huổi Khoang	x	x	x
13		Bản Chạy Cang	x	x	x
14		Bản Phá Thóng	x	x	x
15		Bản Púng Khương	x	x	x
16		Bản Nậm Pù	x	x	x
47	Xã Chiềng Sơ	20	20	20	8
1		Bản Nà Cản	x	x	
2		Bản Luẩn	x	x	
3		Bản Công	x	x	
4		Bản Đứa Khoa	x	x	x
5		Bản Nà Sặng	x	x	x
6		Bản Nà Lốc	x	x	
7		Bản Sòng Hạ	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
8		Bản Yên Hưng	x	x	
9		Bản Pọng Bua	x	x	
10		Bản Pao Lăn	x	x	x
11		Bản Bang	x	x	x
12		Bản Pe Tiến	x	x	
13		Bản Bon Tiến	x	x	
14		Bản Nong Mừ	x	x	
15		Bản Tin Tiến	x	x	x
16		Bản Ten Ư	x	x	x
17		Bản Huổi Púng	x	x	x
18		Bản Lẹ	x	x	
19		Bản Huổi Sài	x	x	x
20		Bản Páng	x	x	
48	Xã Vân Hồ	29	29	29	19
1		Bản Nà Bai	x	x	x
2		Bản Phụ Mẫu	x	x	x
3		Bản Hợp Thành	x	x	x
4		Bản Yên Thành	x	x	x
5		Bản Piềng Chà	x	x	x
6		Bản Suối Mực	x	x	x
7		Bản Pà Puộc	x	x	x
8		Bản Pa Kha	x	x	x
9		Bản Lóng Luông	x	x	x
10		Bản Suối Bon	x	x	x
11		Bản Hang Trùng 1	x	x	
12		Bản Hang Trùng 2	x	x	
13		Tiểu khu Sao Đỏ 1	x	x	
14		Tiểu khu Sao Đỏ 2	x	x	
15		Bản Suối Lìn	x	x	
16		Bản Bó Nhàng 1	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
17		Bản Bó Nhàng 2	x	x	
18		Bản Chiềng Di 1	x	x	
19		Bản Chiềng Di 2	x	x	
20		Bản Thuông Cuông	x	x	x
21		Bản Pa Cốp	x	x	x
22		Bản Pa Chè	x	x	x
23		Bản Hua Tạt	x	x	
24		Bản Chiềng Yên	x	x	x
25		Bản Co Chàm	x	x	x
26		Bản Co Lóng	x	x	x
27		Bản Lũng Xá	x	x	x
28		Bản Mường Men	x	x	x
29		Bản Bình Minh	x	x	x
49	Xã Tô Múa	14	14	14	11
1		Bản Mường Khoa	x	x	
2		Bản Nà Chá	x	x	
3		Bản Không	x	x	
4		Bản Bó	x	x	x
5		Bản Suối Bàng	x	x	x
6		Bản Pư Lai	x	x	x
7		Bản Chiềng Sỏi	x	x	x
8		Bản Tin Tộc	x	x	x
9		Bản Páng	x	x	x
10		Bản Hợp Nhất	x	x	x
11		Bản Tô Múa	x	x	x
12		Bản Cho Đáy	x	x	x
13		Bản Bó Khâm	x	x	x
14		Bản Lắc Mường	x	x	x
50	Xã Song Khủa	16	16	16	16
1		Bản Co Súc	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
2		Bản Tà Lạ	x	x	x
3		Bản Lóng Khủa	x	x	x
4		Bản Un	x	x	x
5		Bản Lẩn	x	x	x
6		Bản Pù Hiêng	x	x	x
7		Bản To Ngùi	x	x	x
8		Bản Coong	x	x	x
9		Bản Liên Hoà	x	x	x
10		Bản Tân Hợp	x	x	x
11		Bản Tân Thành	x	x	x
12		Bản Mường Tè	x	x	x
13		Bản Mường Tiến	x	x	x
14		Bản Quang Minh	x	x	x
15		Bản Đoàn Kết	x	x	x
16		Bản Pư Dinh	x	x	x
51	Xã Xuân Nha	12	12	12	11
1		Bản Cột Mốc	x	x	x
2		Bản Láy	x	x	x
3		Bản Bún	x	x	x
4		Bản Sa Lai	x	x	x
5		Bản Thấm Tôn	x	x	
6		Bản Đông Tà Lào	x	x	x
7		Bản Tây Tà Lào	x	x	x
8		Bản Tân Xuân	x	x	x
9		Bản Pù Tùn	x	x	x
10		Bản Xuân Nha	x	x	x
11		Bản Mường An	x	x	x
12		Bản Chiềng Chung	x	x	x
52	Xã Sốp Cộp	24	24	24	23
1		Bản Sốp Cộp	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
2		Bản Nậm Ban	x	x	x
3		Bản Sốp Nậm	x	x	x
4		Bản Nậm Công	x	x	x
5		Bản Nà Nghè	x	x	x
6		Bản Tông	x	x	x
7		Bản Huổi Lầu	x	x	x
8		Bản Nậm Sủ	x	x	x
9		Bản Nà Mòn	x	x	x
10		Bản Phổng	x	x	x
11		Bản Lạnh	x	x	x
12		Bản Huổi Hịa	x	x	x
13		Bản Nậm Lạnh	x	x	x
14		Bản Nậm Ca	x	x	x
15		Bản Pỏi Lanh	x	x	x
16		Bản Mường Và	x	x	x
17		Bản Cáp Ven	x	x	x
18		Bản Hộc Một	x	x	x
19		Bản Púng Pảng	x	x	x
20		Bản Phá Thóng	x	x	x
21		Bản Huổi Dương	x	x	x
22		Bản Pá Vai	x	x	x
23		Bản Kéo Vai	x	x	x
24		Bản Pá Khoang	x	x	x
53	Xã Mường Lạn	13	13	13	13
1		Bản Cang Ẩn	x	x	x
2		Bản Cống	x	x	x
3		Bản Huổi Le	x	x	x
4		Bản Pá Kạch	x	x	x
5		Bản Nà Vạc	x	x	x
6		Bản Nà Khi	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
7		Bản Huổi Pá	x	x	x
8		Bản Mường Lạn	x	x	x
9		Bản Phiêng Pen	x	x	x
10		Bản Khá	x	x	x
11		Bản Co Muông	x	x	x
12		Bản Nậm Lạn	x	x	x
13		Bản Nong Phụ	x	x	x
54	Xã Púng Bính	15	15	15	15
1		Thôn Púng Bính 2	x	x	x
2		Thôn Púng Bính 3	x	x	x
3		Thôn Púng Bính 6	x	x	x
4		Thôn Púng Bính 8	x	x	x
5		Thôn Sam Kha 1	x	x	x
6		Thôn Sam Kha 2	x	x	x
7		Thôn Sam Kha 3	x	x	x
8		Thôn Dồm Cang 1	x	x	x
9		Thôn Dồm Cang 2	x	x	x
10		Thôn Dồm Cang 4	x	x	x
11		Thôn Púng Bính 1	x	x	x
12		Thôn Púng Bính 4	x	x	x
13		Thôn Púng Bính 5	x	x	x
14		Thôn Púng Bính 7	x	x	x
15		Thôn Dồm Cang 3	x	x	x
55	Xã Mường Lèo	9	9	9	8
1		Bản Mường Lèo	x	x	x
2		Bản Nậm Pừn	x	x	x
3		Bản Sam Quảng	x	x	x
4		Bản Nà Khoang	x	x	x
5		Bản Mạt	x	x	
6		Bản Huổi Áng	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
7		Bản Huổi Lạ	x	x	x
8		Bản Huổi Luông	x	x	x
9		Bản Nặm Khún	x	x	x
56	Xã Bắc Yên	21	21	21	14
1		Bản Suối Háo	x	x	x
2		Bản Pu Nhi	x	x	x
3		Bản Cao Đa	x	x	
4		Bản Hồng Ngải	x	x	x
5		Bản Phiêng Ban 1	x	x	
6		Bản Suối Song	x	x	x
7		Bản Trung Sơn	x	x	x
8		Bản Ngậm	x	x	x
9		Bản Nguồn	x	x	x
10		Bản Chanh	x	x	x
11		Bản Phiêng Ban	x	x	x
12		Bản Đung Giàng	x	x	x
13		Bản Cang Hợp	x	x	
14		Bản Lung Tang	x	x	x
15		Bản Tân Ban	x	x	x
16		Bản Bắc Sơn	x	x	
17		Bản Bắc Đa	x	x	
18		Bản Bắc Ban	x	x	
19		Bản Phiêng Ban 2	x	x	
20		Bản Pe	x	x	x
21		Bản Mong	x	x	x
57	Xã Tạ Khoa	12	12	12	8
1		Bản Sập Việt	x	x	
2		Bản Tả Đò	x	x	x
3		Bản Chẹn	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
4		Bản Suối Nhạn	x	x	x
5		Bản Tân Tiến	x	x	
6		Bản Phúc	x	x	
7		Bản Trông Dê	x	x	x
8		Bản Pá Khóm	x	x	x
9		Bản Hua Nhàn	x	x	x
10		Bản Đèo Chẹn	x	x	x
11		Bản Đoàn Kết	x	x	x
12		Bản Mường Khoa	x	x	
58	Xã Pắc Ngà	13	13	13	11
1		Bản Sài Ảng	x	x	x
2		Bản Thượng Tiến	x	x	x
3		Bản Suối Cải	x	x	x
4		Bản Chim Hạ	x	x	x
5		Bản Vàn	x	x	
6		Bản Suối Tù	x	x	x
7		Bản Pắc Ngà	x	x	x
8		Bản Bước	x	x	x
9		Bản Lùm Thượng A	x	x	x
10		Bản Lùm Thượng B	x	x	x
11		Bản Lùm Hạ	x	x	x
12		Bản Nong Cóc	x	x	
13		Bản Cải B	x	x	x
59	Xã Chiềng Sại	9	9	9	7
1		Bản Nhèm	x	x	x
2		Bản En	x	x	x
3		Bản Kỳ Sơn	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
4		Bản Co Muồng	x	x	
5		Bản Nà Dòn	x	x	
6		Bản Quế Sơn	x	x	x
7		Bản Suối Ngang	x	x	x
8		Bản Nậm Lin	x	x	x
9		Bản Tăng	x	x	x
60	Xã Tà Xùa	11	11	11	11
1		Bản Làng Cao	x	x	x
2		Bản Làng Sáng	x	x	x
3		Bản Thảo Nguyên	x	x	x
4		Bản Bẹ	x	x	x
5		Bản Chông Tra	x	x	x
6		Bản Chung Trinh	x	x	x
7		Bản Háng Cao	x	x	x
8		Bản Làng Chếu	x	x	x
9		Bản Suối Păng	x	x	x
10		Bản Háng Đồng	x	x	x
11		Bản Tà Xùa	x	x	x
61	Xã Xím Vàng	8	8	8	8
1		Bản Hang Chú	x	x	x
2		Bản Xím Vàng	x	x	x
3		Bản Pa Cư Sáng	x	x	x
4		Bản Suối Lệnh	x	x	x
5		Bản Pá Hốc	x	x	x
6		Bản Nậm Lộng	x	x	x
7		Bản Trông Tàu	x	x	x
8		Bản Háng Chơ	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
62	Xã Ngọc Chiến	9	9	9	3
1		Bản Nà Tâu	x	x	
2		Bản Nậm Nghep	x	x	
3		Bản Lướt	x	x	
4		Bản Lọng Cang	x	x	
5		Bản Pú Dánh	x	x	x
6		Bản Mường Chiến	x	x	
7		Bản Phày	x	x	
8		Bản Đông Xuông	x	x	x
9		Bản Kê	x	x	x
63	Xã Mường La	37	37	34	9
1		Tiểu khu Hua Ít	x	x	
2		Tiểu khu Mé Lùu	x		
3		Tiểu khu Phiêng Tìn	x	x	
4		Bản Lả Búng	x	x	
5		Bản Huổi Muôn	x	x	x
6		Bản Huổi Ban	x	x	x
7		Bản Chiến	x		
8		Bản Nong Luồng	x	x	
9		Bản Púng Quài	x	x	x
10		Bản Hua Nậm	x	x	
11		Bản Huổi Liếng	x	x	
12		Bản Ít	x	x	
13		Bản Nong Quài	x	x	
14		Bản Pá Kim	x	x	
15		Bản Nà Trà	x	x	x
16		Bản Pi	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
17		Bản Lửa	x	x	
18		Bản Chà Lào	x	x	
19		Bản Tong	x	x	
20		Bản Ten	x	x	
21		Bản Cang Phiêng	x	x	
22		Bản Pi Tạy	x	x	
23		Bản Núa Trò	x	x	
24		Bản Nà Lóc	x	x	
25		Tiểu khu Chiềng Tè	x	x	
26		Tiểu khu Ít Ong	x		
27		Bản Nà Nong	x	x	
28		Tiểu khu 1	x	x	
29		Tiểu khu 2	x	x	
30		Bản Mường Trai	x	x	
31		Bản Pá Chiến	x	x	
32		Bản Ku Pau	x	x	x
33		Bản Nong Bẩu	x	x	x
34		Bản Nặm Păm	x	x	
35		Bản Piêng	x	x	x
36		Bản Hoa Ban	x	x	x
37		Bản Hua Chiến	x	x	x
64	Xã Chiềng Lao	23	23	23	13
1		Bản Po	x	x	
2		Bản Lọng Bong	x	x	x
3		Bản Pá Han	x	x	x
4		Bản Phiêng Cại	x	x	
5		Bản Cun	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
6		Bản Lếch	x	x	
7		Bản Nà Lếch	x	x	
8		Bản Đán Én	x	x	x
9		Bản Xu Xăm	x	x	
10		Bản Pậu	x	x	
11		Bản Mễn	x	x	x
12		Bản Hua Trai	x	x	x
13		Bản Lè	x	x	x
14		Bản Tà Sài	x	x	
15		Bản Nhạp	x	x	
16		Bản Nà Cường	x	x	
17		Bản Phiêng Phả	x	x	x
18		Bản Huổi Xu	x	x	x
19		Bản Púng Ngùa	x	x	x
20		Bản Huổi Săn	x	x	x
21		Bản Huổi Tao	x	x	x
22		Bản Nậm Giôn	x	x	x
23		Bản Huổi Lẹ	x	x	x
65	Xã Mường Bú	29	28	29	21
1		Bản Buôi	x	x	x
2		Bản Chom Cọ	x	x	x
3		Bản Chang Lửa	x	x	
4		Bản Co Tòng	x	x	x
5		Bản Cúp	x	x	x
6		Bản Giàn	x	x	
7		Bản Mường Bú	x	x	
8		Bản Ta Mo	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
9		Bản Nang Phai	x	x	
10		Bản Tạ Bú	x	x	x
11		Bản Tạ Búng	x	x	x
12		Bản Bắc	x	x	x
13		Bản Pét Tôm	x	x	x
14		Bản Pá Tong	x	x	x
15		Bản Nậm Ún	x	x	x
16		Bản Mường Chùm	x	x	
17		Bản Pàn	x	x	x
18		Bản Hồng Hin	x	x	x
19		Bản Pật	x	x	
20		Bản Bó Cốp	x	x	x
21		Bản Pá Xúm	x	x	x
22		Bản Búng	x	x	x
23		Bản Chón	x	x	x
24		Bản Nà Nong	x	x	x
25		Bản Búng Diến	x	x	
26		Bản Văn Minh		x	
27		Bản Ngoạng	x	x	x
28		Bản Phiêng Búng	x	x	x
29		Bản Sang	x	x	x
66	Xã Chiềng Hoa	21	21	21	19
1		Bản Nong Hoi Dưới	x	x	x
2		Bản Lạng Xua	x	x	x
3		Bản Hán Trạng	x	x	x
4		Bản Sạ Súng	x	x	x
5		Bản Tà Pù Chử	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
6		Bản Mạo	x	x	x
7		Bản Kéo Hòm	x	x	x
8		Bản Hán Cá Thệnh	x	x	x
9		Bản Mường Pịa	x	x	x
10		Bản Nong É	x	x	x
11		Bản Nậm Hồng	x	x	x
12		Bản Tảo Ván Mới	x	x	x
13		Bản Chiềng Công	x	x	x
14		Bản Chông Dù Tầu	x	x	x
15		Bản Khao Lao Mới	x	x	x
16		Bản Lọng Bó	x	x	x
17		Bản Lửa Xe	x	x	x
18		Bản Vinh Quang	x	x	
19		Bản Phương Yên	x	x	x
20		Bản Áng Nghịu	x	x	
21		Bản Chông	x	x	x
67	Xã Mường Chiên	13	13	13	11
1		Bản Ít Ta Bót	x	x	x
2		Bản Khâu Pùm	x	x	x
3		Bản Pháy Suông	x	x	x
4		Bản Pho Pha	x	x	
5		Bản Phướng	x	x	x
6		Bản Nậm Tầu	x	x	x
7		Bản Nà Mùn	x	x	x
8		Bản Phiêng Bay	x	x	x
9		Bản Có Luông	x	x	x
10		Bản Mường Chiên	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
11		Bản Pạ Lò	x	x	x
12		Bản Cà Nàng	x	x	x
13		Bản Chiềng Khay	x	x	x
68	Xã Mường Giôn	15	15	15	11
1		Bản Khoang	x	x	
2		Bản Pá Le	x	x	x
3		Bản Tậu Khúm	x	x	x
4		Bản Bo Xanh	x	x	
5		Bản Giôn	x	x	x
6		Bản Xa	x	x	x
7		Bản Khóp	x	x	x
8		Bản Phiêng Mụt II	x	x	
9		Bản Pha Khinh	x	x	x
10		Bản Chiềng Lề	x	x	
11		Bản Phiêng Mụt	x	x	x
12		Bản Mắc Lúu	x	x	x
13		Bản Nà Mạt	x	x	x
14		Bản Pá Mặn	x	x	x
15		Bản Huổi Ngà	x	x	x
69	Xã Quỳnh Nhai	25	25	25	11
1		Tiểu khu Phiêng Nền	x	x	
2		Tiểu khu 1	x	x	
3		Bản Púa Xe	x	x	
4		Bản Pu Khoang	x	x	
5		Bản He	x	x	x
6		Bản Hán	x	x	
7		Bản Huổi Ná	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
8		Bản Xe	x	x	x
9		Bản Lồm Lầu	x	x	x
10		Bản Bình Yên	x	x	
11		Bản Bung Lanh	x	x	x
12		Bản Khiêu Ban	x	x	x
13		Bản Mường Giàng	x	x	
14		Tiểu khu Gia Lan	x	x	
15		Tiểu khu 2	x	x	
16		Tiểu khu 3	x	x	
17		Bản Pá Uôn	x	x	x
18		Tiểu khu Chiềng Bẳg	x	x	
19		Bản Lọng Đán	x	x	x
20		Bản Ngáy	x	x	
21		Bản Chiềng Khoang	x	x	x
22		Bản Đông Hậu	x	x	
23		Bản Ca	x	x	
24		Bản Lý Sản	x	x	x
25		Bản Chiềng Ổn	x	x	x
70	Xã Mường Sại	12	12	12	9
1		Bản Cà Pổng	x	x	x
2		Bản Cọ Muông	x	x	x
3		Búa Bon	x	x	
4		Bản Còi	x	x	x
5		Bản Ten Che	x	x	x
6		Bản Dọ	x	x	
7		Bản Thống Nhất	x	x	x
8		Nhả Sày	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
9		Bản Hợp Nhất	x	x	x
10		Bản Mường Sại	x	x	
11		Bản Nậm É	x	x	x
12		Bản Đoàn Kết	x	x	x
71	Xã Yên Châu	29	27	29	8
1		Bản Suối Dương	x	x	x
2		Bản Luông Mé	x	x	x
3		Bản Đông Tấu	x	x	x
4		Bản Na Pản	x	x	x
5		Bản Chiềng Kim		x	
6		Bản Mai Ngập	x	x	
7		Bản Ngựa	x	x	
8		Bản Boong Xanh	x	x	
9		Bản Nhôm	x	x	x
10		Bản Chai	x	x	x
11		Bản Chiềng Đông	x	x	x
12		Bản Búng Mo	x	x	
13		Bản Chiềng Sàng	x	x	
14		Bản Đán	x	x	
15		Bản Kết Đoàn	x	x	
16		Bản Chiềng Păn		x	
17		Bản Sạng Phát	x	x	
18		Tiểu khu 03/02	x	x	
19		Tiểu khu Mường Vạt	x	x	
20		Tiểu khu 02/9	x	x	
21		Tiểu khu 19/5	x	x	
22		Tiểu khu Chiềng An	x	x	
23		Bản Vang Qua	x	x	
24		Bản Chiềng Khoi	x	x	
25		Bản Tùm	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
26		Bản Đông Ngoàng	x	x	
27		Bản Sập Vạt	x	x	
28		Bản Thín Khá	x	x	
29		Bản Đoàn Kết	x	x	x
72	Xã Chiềng Hặc	26	26	26	14
1		Bản Mường Lựm	x	x	
2		Bản Nóng Pét	x	x	x
3		Bản Bó Mon	x	x	x
4		Bản Cang	x	x	
5		Bản Đảo	x	x	x
6		Bản Co Sáy	x	x	x
7		Bản Ôn Ốc	x	x	x
8		Bản Pa Hóc	x	x	x
9		Bản Nà Ngà	x	x	
10		Bản Cỏ Nông	x	x	x
11		Bản Chiềng Ban	x	x	
12		Bản Đông Khùa	x	x	
13		Bản Tà Làng Cao	x	x	
14		Bản Hang Hóc	x	x	x
15		Bản Luông	x	x	x
16		Bản Tà Vải	x	x	x
17		Bản Huổi Sét	x	x	
18		Bản Văng Lùng	x	x	
19		Bản Bó Kiếng	x	x	
20		Bản Tà Làng Thấp	x	x	
21		Bản Hua Đán	x	x	x
22		Bản Tú Quỳnh	x	x	x
23		Bản Huổi Mong	x	x	
24		Bản Suối Phà	x	x	x
25		Bản Trung Tâm	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
26		Bản Pá Khôm	x	x	x
73	Xã Yên Sơn	15	13	15	9
1		Bản Phương Quỳnh	x	x	
2		Bản Chiềng Hưng		x	
3		Bản Chờ Lồng	x	x	x
4		Bản Cò Chia	x	x	
5		Bản Co Tôm	x	x	x
6		Bản Đin Chí	x	x	x
7		Bản Nà Cài	x	x	x
8		Bản Khuông	x	x	x
9		Bản Yên Quỳnh	x	x	
10		Bản Đán	x	x	
11		Bản Kim Sơn		x	
12		Bản Trạm Hóc	x	x	x
13		Bản Chiềng On	x	x	x
14		Bản Nà Dạ	x	x	x
15		Bản Keo Đồn	x	x	x
74	Xã Lóng Phiêng	15	13	15	11
1		Bản Yên Thi		x	
2		Bản Tà Vàng	x	x	
3		Bản Pha Cúng	x	x	x
4		Bản Tô Quỳnh	x	x	
5		Bản Mỏ Than		x	
6		Bản Co Lắc	x	x	x
7		Bản Pa Kha 3	x	x	x
8		Bản Bó Hìn	x	x	x
9		Bản Pom Khốc	x	x	x
10		Bản Đin chí	x	x	x
11		Bản Pa Khôm	x	x	x
12		Bản Nong Đức	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
13		Bản Nà Mùa	x	x	x
14		Bản Chiềng Tương	x	x	x
15		Bản Mơ Tươi	x	x	x
75	Xã Phiêng Khoài	17	14	17	10
1		Bản Co Mon	x	x	x
2		Bản Lao Khô 1	x	x	x
3		Bản Liên Ái 1	x	x	
4		Bản Liên Ái 2	x	x	
5		Thôn Thanh Yên 1	x	x	x
6		Thôn Thanh Yên 2	x	x	x
7		Bản Cồn Huốt	x	x	x
8		Bản Con Khảm	x	x	x
9		Thôn An Hưng	x	x	
10		Thôn Kim Chung 1		x	
11		Thôn Kim Chung 2	x	x	x
12		Thôn Kim Chung 3		x	
13		Thôn Hang Mon 1	x	x	
14		Thôn Hang Mon 2		x	
15		Bản Keo Muông	x	x	x
16		Bản Lao Khô 2	x	x	x
17		Bản Đoàn Kết	x	x	x

Ghi chú:

Dấu "X" tại các cột tương ứng thể hiện thôn/bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn/bản miền núi hoặc thôn/bản đặc biệt khó khăn.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La. Trụ sở
HĐND - UBND - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và một số
Sở, ban, ngành tỉnh Sơn La, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn
La.;

Điện thoại: 0212.3751.595;

Email: congbao@sonla.gov.vn;